

Bản án số: 13/2024/HSST
Ngày: 05/02/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÂM VƯƠNG MỸ LINH

Thẩm phán: Ông NGUYỄN TUẤN LONG

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông PHẠM VĂN TUẤT

2/ Ông NGUYỄN XUÂN HÀ

3/ Ông MAI GIA CÁT

- Thư ký phiên tòa: Bà LÊ NHƯ TRUNG HẬU – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông HOÀNG ANH TRÍ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 159/2023/TLST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2023/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo:

LÊ DUY HẢI - Sinh năm 1993 tại Khánh Hòa

Nơi ĐKKTT: Tổ dân phố Nghĩa Bình, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở: Thôn Bãi Giếng 1, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Lê Ngọc S - sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1963

Vợ: Lý Thị Thu N - sinh năm 1995

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2020 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:**

- Luật sư **Phan Bạch M** (Văn phòng L23), là luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Luật sư M có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

1/ Bà **Đinh Thị Thanh H**, sinh năm 1996, nơi cư trú: B P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. Ông **Nguyễn Trường K**, sinh năm 1995, nơi cư trú: 68A tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Mai Xuân K1**, sinh năm 1986, nơi cư trú: Thôn P, xã X, huyện T,

tỉnh Thanh Hóa.

4. Ông **Đinh Xuân B**, sinh năm 1990, nơi cư trú: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

5. Bà **Tô Thị B1**, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

6. Bà **Mai Ngọc H1**, sinh năm 1992, nơi cư trú: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ông **Phạm Văn Hoài T**, sinh năm 1993, nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ông **Trần Văn S1**, sinh năm 1972, nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội.

9. Bà **Hoàng Thị P** (tên gọi khác: Hoàng Thị H2), sinh năm 1988, nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

10. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng.

11. Bà **Phạm Thị B2**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hải Dương.

12. Ông **Nguyễn Văn H3**, nơi cư trú: Đội 9, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương,

13. Ông **Lê Trọng T1**, sinh năm 1979; nơi cư trú: 199/29/6 Bùi Thị X, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

14. Ông **Lưu Văn T2**, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

15. Ông **Đỗ Quang H4**, sinh năm 2001; nơi cư trú: Số F, ngách B, đường T, tổ A, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

16. Ông **Lò Văn P1**, sinh năm 1964; nơi cư trú: Bản M, xã C, huyện T, tỉnh Sơn La.

17. Bà **Lê Thị L1**, sinh năm 1979; nơi đăng ký HKTT: Thôn N, thị trấn N, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: A G, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

18. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1978; nơi đăng ký HKTT: Phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở: Bản A, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La.

19. Ông **Phí Đức T3**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tiểu khu E, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

20. Ông **Vì Văn T4**, sinh năm 1980; nơi cư trú: Bản L, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La.

21. Ông **Lê Thế L2**, sinh năm 1977; nơi cư trú: B L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

22. Ông **Phan Văn T5**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

23. Ông **Nguyễn Văn Hoàng V**, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn B, phường Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

24. Ông **Đinh Thế H5**, sinh năm 1987; nơi đăng ký HKTT: Xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; chỗ ở: Ấp C, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

25. Bà **Nguyễn Thị Yến N1**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn T, xã T,

huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.

26. Bà **Lê Thị B3**, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

27. Ông **Lê Quốc H6**, sinh năm 1997; nơi cư trú: G P, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

28. Ông **Dương Xuân L3**, sinh năm 1986; nơi cư trú: D M, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

29. Ông **Tô Duy N2**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ B, ấp D, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước.

30. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

31. Ông **Trương Xuân N3**, sinh năm 1971; nơi cư trú: 41/6 tổ A, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

32. Ông **Nguyễn Trương T6**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Đ460/38 tổ C, khu phố E, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

33. Ông **Huỳnh Văn Cửa E**, sinh năm 1991; nơi đăng ký HKTT: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

34. Ông **Lê Văn D1**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

35. Ông **Hoàng Quốc V1**, sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn G, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

36. Ông **Sầm Văn T7**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

37. Bà **Nguyễn Thị Hồng N4**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn M, xã M, huyện B, thành phố Hà Nội.

38. Ông **Lê Thế H7**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Đội I, Nông trường dứa S, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội.

39. Bà **Nguyễn Thị H8**, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện B, thành phố Hà Nội.

40. Ông **Đặng Ngọc H9**, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn F, xã Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

41. Bà **Trịnh Thị T8**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn L, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

42. Ông **Thiều Văn N5**, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

43. Ông **Nguyễn Hữu L4**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

44. Bà **Lương Thị Phương T9**, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

45. Ông **Nguyễn Tiến D2**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

46. Ông **Thân Văn N6**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang,

47. Bà **Nguyễn Thị H10**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Đường T, thị trấn L,

huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

48. Ông **Nguyễn Văn T10**, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

49. Ông **Nguyễn Văn T11**, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

50. Ông **Nguyễn Như T12**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động số D21, thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

51. Ông **Lò Văn A**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Bản N, xã G, huyện P, tỉnh Sơn La.

52. Ông **Lường Văn K2**, sinh năm 1979; nơi cư trú: Xã G, huyện P, tỉnh Sơn La.

53. Ông **Kim Đình H11**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

54. Ông **Nguyễn Hữu N7**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

55. Ông **Nguyễn Trọng V2**, sinh năm 1999; nơi cư trú: Ấp C, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

56. Bà **Đinh Thị Thanh T13**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

57. Bà **Hà Thị Thu L5**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

58. Ông **Trần Tấn H12**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

59. Ông **Nguyễn Văn T14**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

60. Ông **Nguyễn Đức L6**, sinh năm 1987; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số H N, khu dân cư A, xã A, huyện A. thành phố Hải Phòng.

61. Ông **Chu Văn C**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

62. Ông **Hoàng Huy B4**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

63. Ông **Nguyễn Đình Đ1**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

64. Ông **Lê Quang N8**, sinh năm 1989; nơi cư trú: 383/06 Quốc lộ A, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng,

65. Ông **Huỳnh Quốc S2**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

66. Ông **Võ Văn Q1**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

67. Ông **Võ Lê H13**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

68. Bà **Châu Thị Kim Ý**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

69. Ông **Phạm Sơn H14**, sinh năm 1974; nơi cư trú: 1 T, phường V, thành

phố N, tỉnh Khánh Hòa.

70. Bà **Vũ Thị H15**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Đội 10 Công ty G2, xã M, huyện S, tỉnh Kon Tum.

71. Bà **Trần Thị Thu T15**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

72. Bà **Lê Thị S3**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

73. Ông **Vũ Huy C1**, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn A (thôn T), xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum.

74. Bà **Nguyễn Thị K3**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Ấp Đ, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

75. Ông **Đỗ Đình Q2**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Y, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội.

76. Ông **Nguyễn Văn D3**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ A, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

77. Ông **Lê Văn Đ2**, sinh năm 1997; nơi cư trú: 1 L, tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

78. Ông **Ngô Thái L7**, sinh năm 1996; nơi cư trú: 828/1/8 T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

79. Ông **Lý Mạnh C2**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

80. Ông **Châu Vũ P2**, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

81. Ông **Nguyễn Văn T14**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện V, tỉnh Hà Giang.

82. Ông **Nguyễn Thái Đ3**, sinh năm 1993; nơi cư trú: 394 tổ A, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

83. Ông **Trần Thanh T16**, sinh năm 1995; Tổ dân phố L, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Nam Định.

84. Ông **Đỗ Y R**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp C, xã T huyện M, tỉnh Long An.

85. Ông **Trần Văn Q3**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

86. Ông **Nguyễn Văn C3**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

87. Ông **Nguyễn Huy T17**, sinh năm 1978; nơi cư trú: Xã Đ, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

88. Ông **Lương Văn H16**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn K xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

89. Bà **Nguyễn Thị Hồng P3**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

90. Ông **Đỗ Ký H17**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

91. Ông **Lê Văn D4**, sinh năm 1993; nơi đăng ký HKTT: Thôn A, xã S,

huyện B, tỉnh Lào Cai; chỗ ở: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai.

92. Ông **Nguyễn Tấn V3**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

93. Ông **Nguyễn Văn T18**, sinh năm 1986; nơi đăng ký HKTT: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang; chỗ ở: Ấp E, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

94. Ông **Vương Tú A1**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Xóm F, thôn T, xã T, huyện M, tỉnh Hà Nội.

95. Ông **Trần Phương T19**, sinh năm 1981; nơi cư trú: D C, phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

96. Ông **Đặng Ninh D5**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn X, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

97. Bà **Trương Thị Đ4**, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn K, xã K, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

98. Ông **Nguyễn Hữu D6**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

99. Ông **Vi Văn C4**, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

100. Bà **Vũ Thị Huyền T20**, sinh năm 05/7/2002; nơi cư trú: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

101. Ông **Đặng Thanh D7**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ C, KV7, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

102. Ông **Thạch D8**, sinh năm 1976; nơi cư trú: Ấp Sóc Tro G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

103. Ông **Nguyễn Văn H18**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Xóm T, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

104. Ông **Vũ Văn B5**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

105. Bà **Nguyễn Vân A2**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An; địa chỉ công tác: Hoàng Lâm A3, tòa nhà H, đại lộ L, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

106. Ông **Trần Anh T21**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Nhà số H, ngõ C, đường T, khối H, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

107. Ông **Phạm Huy D9**, sinh năm 1997; nơi đăng ký HKTT: Xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; chỗ ở: Số E khu B Tập thể đài phát tin Bộ C11, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

108. Ông **Nguyễn Đình H19**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ A, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

109. Ông **Nguyễn Tiến P4**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

110. Ông **Nguyễn Viết H20**, sinh năm 1982; nơi cư trú: 13 ngõ A, tổ E Q, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

111. Ông **Nguyễn Thành N9**, sinh năm 1990; nơi cư trú: 188 ngõ B, tổ E, phường K, quận H, thành phố Hà Nội.

112. Bà **Nguyễn Thị Thu T22**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Số B đường T,

phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

113. Bà **Dương Thị T23**, sinh năm 1985; nơi đăng ký HKTT: Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Tổ C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

114. Ông **Lê Văn T24**, sinh năm 1986; nơi cư trú: Xóm C, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

115. Ông **Hà Hữu H21**, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

116. Ông **Nguyễn Văn T25**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố F, thị trấn Đ, tỉnh Lâm Đồng.

117. Ông **Nguyễn Thanh H22**, nơi cư trú: 516 C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ; địa chỉ công tác: Trạm R, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

118. Ông **Vũ Xuân T26**, sinh năm 1999; nơi cư trú: Tổ C, thôn Đ, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

119. Ông **Nguyễn Văn V4**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu phố N, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

120. Ông **Nguyễn Văn K4**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Á, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

121. Bà **Diệp Thị Bích P5**, sinh năm 1984; nơi đăng ký HKTT: Tổ D – khu vực 9, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định; chỗ ở: Khu phố C, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

122. Bà **Đặng Thị L8**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ A, khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

123. Ông **Lê Văn T27**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng.

124. Ông **Đỗ Văn Đ5**, sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: Ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở: A tổ C, ấp L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

125. Bà **Vũ Thị L9**, sinh năm 1997; nơi cư trú: 4 Á, quận L, thành phố Đà Nẵng.

126. Ông **Nguyễn Trọng S4**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn S, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

127. Ông **Nguyễn Duy P6**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ C, khu C, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

128. Ông **Phạm Văn B6**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khu G, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

129. Ông **Vũ Đại L10**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội.

130. Bà **Phạm Thị M1**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tiểu khu P, thị trấn P, huyện P, thành phố Hà Nội.

131. Ông **Nguyễn Văn K5**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Xóm F, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định.

132. Bà **Nguyễn Thị C5**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn A, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

133. Ông **Phùng Quốc H23**, sinh năm 1970; nơi cư trú: E V, phường K,

thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

134. Ông **Phan Văn T28**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh.

135. Ông **Nguyễn Văn C6**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ H khu L, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

136. Ông **La Hữu D10**, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

137. Ông **Lê Văn H24**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn S, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

138. Ông **Khổng Văn Á**, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

139. Ông **Nguyễn Văn C7**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

140. Ông **Vũ Văn Q4**, sinh năm 1965; nơi cư trú: K, thị trấn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

141. Ông **Lường Văn L11**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Bản S, xã M, huyện T, tỉnh Sơn La.

142. Ông **Tổng Văn Đ6**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

143. Bà **Nguyễn Thị Kim L12**, sinh năm 1989; nơi cư trú: C Á, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

144. Ông **Nguyễn Trí T29**, sinh năm 1973; nơi cư trú: Cụm A, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

145. Bà **Nguyễn Thị Hải L13**, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

146. Ông **Dương Ngọc C8**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

147. Ông **Lý Nhì M2**, sinh năm 2000; nơi cư trú: Bản T, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh.

148. Ông **Nguyễn Xuân Đ7**, sinh năm 1998; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Quảng Bình; chỗ ở: Tổ A, Khu A, phường H, thành phố H.

149. Ông **Nguyễn Quang M3**, sinh năm 1992; nơi đăng ký HKTT: Xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Lữ đoàn A, phường H, thành phố H.

150. Ông **Vũ Văn V5**, sinh năm 1978; nơi cư trú: C L, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

151. Ông **Nguyễn Xuân T30**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

152. Ông **Đinh Văn M4**, sinh năm 2000; nơi cư trú: Ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

153. Ông **Nguyễn Văn Đ8**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

154. Ông **Kim Văn L14**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Cụm A, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội.

155. Ông **Dương Mạnh L15**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ngõ A T, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

156. Ông **Mai Đình T31**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ A, Khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

157. Ông **Mai Văn Q5**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

158. Bà **Nguyễn Thị N10**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tiểu khu E, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Sơn La.

159. Ông **Ngô Đức A4**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Bản T, xã N, huyện K, tỉnh Nghệ An.

160. Ông **Vi Văn V6**, sinh năm 1987; nơi cư trú: 146 thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

161. Ông **Nguyễn Tấn L16**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

162. Bà **Phan Thị L17**, sinh năm 1984; nơi cư trú: K, thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An.

163. Bà **Đặng Thị Bích N11**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Khu A, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

164. Bà **Trương Thị H25**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Xóm S, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

165. Bà **Lê Thị Kim N12**, sinh năm 1985; nơi cư trú: H N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

166. Ông **Vũ Văn H26**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số C, tổ A, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

167. Ông **Đào Xuân T32**, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

168. Ông **Võ Tấn Đ9**, sinh năm 24/6/2002; nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

169. Ông **Phạm Văn S5**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện C, thành phố Hà Nội.

170. Bà **Đoàn Thị Ngọc D11**, sinh năm 1969; nơi cư trú: 2 Đ, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

171. Ông **Nguyễn Ngọc T33**, sinh năm 1991; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; chỗ ở: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

172. Ông **Nguyễn Tấn Đ10**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Khu phố A, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

173. Ông **Trần Đình T34**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

174. Ông **Lê Kim T35**, sinh năm 1997; nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; chỗ ở: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

175. Ông **Lê Văn H27**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

176. Ông **Nguyễn Quang T36**, sinh năm 1977; nơi cư trú: C Phố Đ, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

177. Ông **Bùi Khắc D12**, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn A (thôn P), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

178. Ông **Ngụy Đình B7**, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện

Y, tỉnh Bắc Giang.

179. Ông **Nguyễn Khắc K6**, nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

180. Ông **Hàng Lâm D13**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

181. Ông **Nguyễn Huy C9**, nơi cư trú: Tổ C P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

182. Ông **Lữ Hoài N13**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

183. Ông **Nguyễn Đắc H28**, sinh năm 1998; nơi cư trú: 2 L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

184. Ông **Huỳnh Tấn T37**, sinh năm 1995; nơi đăng ký HKTT: Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; chỗ ở: 75 tổ F, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

185. Ông **Huỳnh Thái S6**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn H, xã S, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

186. Bà **Nguyễn Thị Hải Â**, sinh năm 1976; nơi cư trú: 274/22 H, tổ G L, Hương Lộ N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

187. Ông **Trương N14**, sinh năm 1962; nơi cư trú: E C, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

188. Ông **Nguyễn Trung T38**, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ A Đ, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa,

189. Ông **Phạm Đức D14**, sinh năm 2000; nơi cư trú: Xóm E, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

190. Ông **Nguyễn Quốc D15**, sinh năm 1989; nơi cư trú: 374/BT, tổ A, khu vực Bình Thường A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

191. Ông **Phan Ngọc Q6**, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

192. Ông **Đoàn Văn H29**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

193. Ông **Vũ Văn H30**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

194. Bà **Vũ Thị H31**, sinh năm 1990; nơi cư trú: A Chùa V, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng.

195. Ông **Nguyễn Minh L18**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

196. Ông **Trần Thanh B8**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khóm G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

197. Ông **Dương Danh H32**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

198. Ông **Ngô Chi L19**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

199. Bà **Đinh Thị K7** (chết ngày 21/02/2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn Đ8**, sinh

năm 1973 (là chồng bà Đinh Thị K7); nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Yên Bái.

200. Ông **Đặng Minh V7**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn X, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tất cả những người bị hại đều vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà **Lý Thị Thu N**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà **Hồ Thị C10**, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông **Lê Trọng T39**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường C, T, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

4. Bà **Nguyễn Hoài T40**, sinh năm 1997; nơi đăng ký HKTT: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: 2 P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Ông **Nguyễn Hàng Phước T41**, sinh năm 1998; nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: 2 P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Bà **Mạc Thị Mỹ D16**, sinh năm 1996; nơi đăng ký HKTT: Xóm F thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; chỗ ở: G N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Bà **Võ Thị Hồng D17**, sinh năm 1992; nơi đăng ký HKTT: 97/9 (số cũ 32) Đoàn T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: N P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Bà **Nguyễn Thị Hoàng G**, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

9. Bà **Đặng Thị Mỹ D18**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

10. Bà **Bùi Thị Thu H33**, sinh năm 1999; nơi đăng ký HKTT: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: E L, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

11. Bà **Đặng Thị Thu T42**, sinh năm 1997; nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: F Đoàn T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

12. Bà **Lê Trịnh Ngọc H34**, sinh năm 1998; nơi cư trú: Số C Hồ X, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

13. Bà **Võ Thị Cẩm T43**, sinh năm 1995; nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: 1 Cầu B, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

14. Bà **Lê Thị Thu H35**, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

15. Bà **Nguyễn Thị Khánh T44**, sinh năm 1994; nơi cư trú: 16 Tổ A, thôn T, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

16. Bà **Tô Thị Thúy D19**, sinh năm 1989; nơi đăng ký HKTT: Khóm T,

phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: 8 P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

17. Bà **Lê Thị Tuyết T45**, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ D B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

18. Bà **Nguyễn Lương Bích D20**, sinh năm 1998; nơi cư trú: B M, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

19. Bà **Nguyễn Thị Tuyết N15**, sinh năm 1996; nơi đăng ký HKTT: Thôn C, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: B D, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

20. Bà **Nguyễn Thị Thu H36**, sinh năm 1997; nơi đăng ký HKTT: Thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: D L, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

21. Bà **Võ Thị Thanh H37**, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

22. Bà **Nguyễn Thị Kim T46**, sinh năm 1996; nơi đăng ký HKTT: Đội 9B, thôn L, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

23. Bà **Lương Thị Kim T47**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

24. Bà **Trần Thị Bích O**, sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

25. Bà **Nguyễn Thị Thanh N16**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

26. Bà **Mang Thị M5**, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

27. Bà **Nguyễn Anh T48**, sinh năm 1998, nơi đăng ký HKTT: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

28. Bà **Võ Kim H38**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

29. Bà **Nguyễn Thị Thu T49**, sinh năm 1994; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: 2 L, phường T, thành phố T. Vắng mặt tại phiên tòa.

30. Bà **Nguyễn Thị Bảo T50**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

31. Bà **Lê Ngọc Mỹ T51**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

32. Bà **Đoàn Thúy Q7**, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

33. Bà **Nguyễn Thị Tuyết L20**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

34. Bà **Trương Thị Phương K8**, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

35. Bà **Nguyễn Thị Yên N17**, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

36. Bà **Bùi Lê Hoàng Tố N18**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

37. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

38. Ông **Từ Văn H39**, sinh năm 1988, nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

39. Ông **Nguyễn Viết T52**, sinh năm 1980, nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

40. Ông **Vũ Anh T53**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Đ, thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

41. Ông **Trương Văn B9**, sinh năm 1982; nơi cư trú: 124 N, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

42. Ông **Huỳnh Văn Đ11**, sinh năm 1988; nơi đăng ký HKTT: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở: F đường số B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt tại phiên tòa.

43. Ông **Hoàng Nhật M6**, sinh năm 1988; nơi cư trú: 5 L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

44. Ông **Lê Văn T54**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

45. Ông **Trần Thành T55**, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn L, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

46. Ông **Vũ Minh Đ12**, sinh năm 1981; nơi cư trú: B P, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt tại phiên tòa.

47. Ông **Lê Văn T54**, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, Vắng mặt tại phiên tòa.

48. Bà **Mai Bích H40**, sinh năm 1984; nơi cư trú: KV4, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/7/2020 ông Phạm Sơn H14 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tố cáo việc vào khoảng tháng 2/2020 có nhóm người gọi đến điện thoại di động của ông H14, nói dối việc ông trúng giải thưởng gồm 01 điện thoại Iphone 6 Plus và 01 thẻ mua hàng trị giá 06 triệu đồng tại siêu thị C12. Nếu ông H14 đồng ý nhận thưởng thì ông H14 đến Bưu điện tỉnh K nộp 3.000.000 đồng cho nhân viên Bưu điện (10% giá trị giải thưởng) thì sẽ được nhân viên Bưu điện đưa quà thưởng. Sau khi đưa tiền cho nhân viên bưu điện xong, ông H14 nhận được 01 hộp giấy điện thoại Iphone Iphone 6 Plus, tuy nhiên bên trong là 02 đồng hồ đeo tay màu vàng (không sử dụng được), 01 đồng hồ đeo tay màu đen (không sử dụng được) và 01 thẻ "Giao hàng tận tay mua ngay giá gốc".

Qua điều tra đã xác định: Ngày 18/12/2018 Sở K9 cấp giấy phép kinh doanh số 0315442058 thành lập Công ty TNHH T59, có trụ sở đặt tại 7 N, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh do Lê Duy H41 làm Giám đốc. Ngày 31/5/2019 Hải đăng ký Văn phòng đại diện Công ty đặt tại địa chỉ B, C, C, Khánh Hòa, giao cho Lê Trọng T56 làm quản lý. Đến ngày 06/7/2020 Lê Duy H41 chuyển trụ sở công ty từ thành phố H đến địa chỉ trụ sở chính đến ô 07 tầng 10 Tòa nhà V đường T, khu đô thị V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; ngành nghề là "Cung cấp đồ tiêu dùng cho khách hàng", nhưng thực tế là hoạt động với hình thức đổi quà trúng thưởng điện thoại di động Iphone cho khách hàng thông qua bưu điện, nhưng khi khách nhận là điện thoại không rõ nguồn gốc xuất xứ, không sử dụng được.

Quá trình hoạt động, Lê Duy H41 thuê 31 nhân viên nữ làm việc tại 2 địa điểm của Công ty tại thành phố N và tại huyện C với nhiệm vụ sử dụng điện thoại bàn không dây có gắn sim số gọi đến điện thoại di động của nhiều ngành (số điện thoại di động H41 có được từ ứng dụng phần mềm Microsoft Excel khi nhập 10 số điện thoại ngẫu nhiên, thuật toán trong Excel sẽ cung cấp đơn vị 01 dãy số ngẫu nhiên). Khi có người nghe điện thoại, các nhân viên nữ sẽ thông báo nội dung do H41 soạn từ trước, in sẵn ra giấy A4 để nhân viên nữ đọc, thông báo về việc họ đã trúng thưởng 01 Điện thoại di động Iphone X hoặc Iphone XS Max, Samsung G1 hoặc Ipad Air trị giá khoảng từ 26 triệu đồng đến 29 triệu đồng và 01 Thẻ mua hàng miễn phí, trị giá từ 05 triệu đồng đến 06 triệu đồng mua hàng tại hệ thống siêu thị CoopMart trên toàn quốc; nếu đồng ý thì họ cung cấp thông tin cá nhân, địa chỉ nhận hàng để nhân viên Bưu điện đến giao hàng. Khi nhân viên Bưu điện gặp họ giao hàng hoặc họ đến Bưu cục nhận hàng thì họ phải đưa tiền trị giá 10% giá trị phần thưởng (tùy theo giá trị loại máy Iphone), nếu người nghe điện thoại đồng ý nhận thưởng với nội dung vừa nêu thì các nhân viên ghi lại thông tin cá nhân, địa chỉ khách nhận giải trên máy vi tính đang làm việc rồi báo cáo lại thông tin khách hàng cho H41, để H41 thuê nhân viên đóng hàng, kèm thông tin người nhận để nhân viên Bưu điện đến nhận hàng gửi đi tại Công ty. Khi nhân viên Bưu điện đến gặp khách hàng nhận giải thưởng hoặc khách hàng đến Bưu điện để nhận hàng, thì khách hàng phải đưa cho nhân viên Bưu điện số tiền 10% giá trị phần thưởng như đã nêu trên rồi mới được nhận quà. Sau khi Bưu điện chuyển, phát, thu gom tiền thành công, sẽ thống kê cụ thể số tiền thu rồi thông báo để Lê Duy H41 trực tiếp đến Bưu điện để nhận tiền mặt. Nguồn gốc các máy điện thoại di động có được, đều do Lê Duy H41 đặt mua qua mạng Zalo từ thành phố Hồ Chí Minh không có hóa đơn, chứng từ nguồn gốc xuất xứ, nhận hàng qua dịch vụ vận chuyển xe khách, sau đó H41 chuyển tiền thanh toán qua các số tài khoản Ngân hàng của Lê Thanh T57 và Võ Duy P7.

Để chiếm đoạt được tiền của khách hàng, Lê Duy H41 đã thực hiện:

- Ký Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính với Bưu điện thành phố H về thực hiện dịch vụ bưu chính chuyển phát hàng hóa và dịch vụ thu hộ tiền (COD) qua mạng lưới bưu chính chuyển phát thuộc Bưu điện thành phố H. Từ

ngày 12/4/2019 đến ngày 13/11/2019 Bưu điện L24, thuộc Bưu điện T60, thành phố Hồ Chí Minh (số E đường L, H, T, thành phố Hồ Chí Minh) thực hiện dịch vụ chuyển phát hàng và thu tiền hộ cho Lê Duy H41 tổng cộng 1.350 khách hàng (BL 338-364) trên nhiều tỉnh, thành phố khác nhau, đã trả tiền cho H41 tổng số tiền là 3.616.733.000 đồng.

- Ký Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính với Bưu điện thành phố N, thuộc Bưu điện tỉnh K thực hiện dịch vụ bưu chính chuyển phát hàng hóa và dịch vụ thu hộ tiền (COD). Từ ngày 25/6/2020 đến ngày 13/7/2020, Lê Duy H41 đã ký Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính với Bưu điện thành phố N, thuộc Bưu điện tỉnh K thực hiện dịch vụ chuyển phát hàng và thu hộ tiền cho Lê Duy H41 tổng cộng 191.458.636 đồng (trong đó Lê Duy H41 đã nhận 147.480.000 đồng, còn tại Bưu điện tỉnh K H41 chưa đến nhận là 43.978.636 đồng) của 42 khách hàng trên nhiều tỉnh, thành phố khác nhau.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã làm việc với 211 người là bị hại (có danh sách kèm theo), tổng số tiền Lê Duy H41 đã lừa đảo chiếm đoạt là 563.148.000 đồng. Ngoài ra, có 763 người (không có địa chỉ cụ thể) đã trực tiếp đến nhận và nộp tiền thu hộ tại các bưu cục trên toàn quốc đã chi trả cho Lê Duy H41 là 2.126.023.000 đồng; 376 người đã đưa tiền cho nhân viên Bưu điện thu hộ (nhưng không liên hệ làm việc được hoặc bị hại từ chối làm việc; bị hại không xác nhận nội dung đã bị lừa).

Tiến hành khám xét khẩn cấp các nơi kinh doanh của Lê Duy H41, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã thu giữ: 31 bộ máy vi tính, 01 máy in hiệu Canon 2019, 17 tai nghe, 17 điện thoại bàn, 12 Tplink, 02 máy ghi âm, 01 đầu ghi Camera, 01 bộ phát Wifi, 01 Ipad mode A1395 16GB, 01 điện thoại Iphone vỏ màu đen - hồng, 44 hồ sơ xin việc làm; 54 hộp điện thoại được bọc ni lông màu đen; 20 hộp điện thoại có thông tin khách hàng; 15 hộp đựng Ipad, trong đó có 01 hộp có thông tin khách hàng; 04 thùng chứa hộp điện thoại; 01 thùng chứa 84 cuộn băng keo, 01 kéo, 01 bao túi nhựa; 29 hộp đựng điện thoại có thông tin khách hàng; 120 hộp bao bì (BL 79, 166, 205).

Tại Kết luận định giá tài sản số 4426/KL-HĐĐGTS ngày 29/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Khánh Hòa kết luận:

+ Đối với 05 chiếc điện thoại của Lê Kim T35, Trần Đình T34, Nguyễn Ngọc T33, Nguyễn Tấn Đ10, Đoàn Thị Ngọc D11 giao nộp, đều không có tem chứng nhận hợp quy, không có mã model của điện thoại, không sử dụng được, Hội đồng định giá không tiếp cận được hiện trạng của tài sản định giá tại thời điểm tháng 01/2020 có sử dụng được hay không, do đó không có cơ sở xác định giá trị tài sản, nên Hội đồng định giá từ chối thực hiện việc định giá tài sản (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính Phủ).

+ Đối với 03 chiếc đồng hồ của Phạm Sơn H14, đều không có chứng từ, nguồn gốc, xuất xứ, không có tem, nhãn, mác, không sử dụng được, Hội đồng định

giá không tiếp cận được hiện trạng của tài sản định giá tại thời điểm tháng 01/2020 có sử dụng được hay không, do đó không có cơ sở xác định giá trị tài sản, nên Hội đồng định giá từ chối thực hiện việc định giá tài sản (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính Phủ).

+ Đối với các gói hàng thu giữ tại Bưu điện thành phố N, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã tiến hành mở niêm phong và có văn bản số 2838/YC-CSHS ngày 08/11/2023 yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh K10 xác định giá trị tài sản.

Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Khánh Hòa đã có Công văn số 5048/HĐĐGTS ngày 09/11/2023 trả lời với nội dung không đảm bảo các điều kiện cần thiết để tiến hành định giá nên không có cơ sở tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2838/YC-CSHS ngày 08/11/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K.

Trong quá trình điều tra, ngày 01/06/2021, đại diện gia đình của bị can Lê Duy H41 là bà Hồ Thị C10 (mẹ vợ của Lê Duy H41) đã tự nguyện nộp số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho hành vi phạm tội của Lê Duy H41 (BL292, 295).

Vật chứng thu giữ trong vụ án:

- 03 đồng hồ đeo tay (02 màu vàng, 01 màu đen), 01 thẻ giao hàng tận tay mua ngay giá gốc, 01 hộp điện thoại Iphone 6S plus (của Phạm Sơn H14)

- 19 điện thoại của các bị hại giao nộp (Nguyễn Ngọc T33, Đoàn Thị Ngọc D11, Lê Kim T35, Nguyễn Tấn Đ10, Mai Văn Q5, Nguyễn Thị N10, Ngô Đức A4, Vi Văn V6, Nguyễn Tấn L16, Phan Thị L17, Đặng Thị Bích N11, Trương Thị H25, Lê Thị Kim N12, Huỳnh Văn Đ11, Đào Xuân T32, Võ Tấn Đ9, Phan Văn S7, Trần Đình T34, Nguyễn Quang T36)

- Thu giữ số tiền 43.978.636 đồng là tiền mà Lê Duy H41 chưa nhận được tại Bưu điện tỉnh K (BL330)

- 01 điện thoại Iphone X màu trắng; 01 xe ô tô hiệu CX5 BKS: 79A-257.83 (của Lê Duy H41)

- 20 gói hàng là bưu gửi chuyển hoàn về của Lê Duy H41 thu tại bưu điện T.

- 01 điện thoại Iphone vỏ màu đen; 01 Ipad Mode A1395; 01 máy in hiệu Cano 2019; 44 bộ hồ sơ xin việc; 01 bao đựng túi nilong đen; 01 bì thư dán niêm phong chứa phiếu tri ân khách hàng; 18 thùng giấy có niêm phong chứa đồ vật, tài liệu; 59 bộ máy vi tính; 38 điện thoại bàn không dây; 17 tai nghe; 12 TP L - 02 máy ghi âm; 01 bộ phát wifi; 01 đầu ghi camera.

Bản cáo trạng số 48/CT-VKSKH-P1 ngày 24/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố bị cáo **Lê Duy Hải** về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Ngoài ra, Cáo trạng cũng xác định:

Đối với 1.181 người đã đưa tiền cho nhân viên Bưu điện thu hộ mà Lê Duy H41 đã chiếm đoạt theo cung cấp của Bưu điện L24, thành phố Hồ Chí Minh và Bưu điện tỉnh K, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã tiến hành điều tra, ủy thác điều tra xác minh nhưng không liên hệ làm việc được; từ chối làm việc; không xác nhận nội dung đã bị lừa; chưa có kết quả ủy thác điều tra từ các Cơ quan tra được ủy thác, nên chưa đủ cơ sở xác định số tiền của 1.181 người đã bị Lê Duy H41 chiếm đoạt.

Đối với 31 nhân viên trực gọi điện thoại và 02 nhân viên đóng hàng đều làm công việc theo yêu cầu của Lê Duy H41 để hưởng lương mà không biết rõ chuỗi hành vi lừa đảo của H41, nên chưa đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm.

Đối với Lý Thị Thu N có hành vi nhận tiền thu hộ tại Bưu điện tỉnh K giúp Lê Duy H41, N không biết rõ hoạt động lừa đảo của H41, nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Lê Trọng T39 được Lê Duy H41 thuê làm quản lý tại địa chỉ B, C, C, Khánh Hòa với nhiệm vụ chăm công, lo suất ăn cho nhân viên, T39 không biết rõ hoạt động lừa đảo của H41, nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với người ở thành phố Hồ Chí Minh đã bán nhiều điện thoại không có hóa đơn, chứng từ nguồn gốc xuất xứ cho Lê Duy H41, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tiếp tục tiến hành điều tra giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Lê Duy H41. Sau khi phân tích các tình tiết về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết về nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo Lê Duy H41 mức hình phạt từ 8 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về trách nhiệm dân sự, cần buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại trong vụ án số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại. Về vật chứng, cần tiếp tục tạm giữ chiếc xe ô tô thuộc sở hữu của bị cáo để đảm bảo thi hành án. Yêu cầu tịch thu tiêu hủy các điện thoại không có giá trị sử dụng và tịch thu sung quỹ Nhà nước các điện thoại Iphone, Ipad thu giữ của bị cáo.

Bào chữa cho bị cáo, luật sư Phan Bạch M đồng ý với tội danh và định khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố đối với bị cáo. Luật sư đề nghị xem xét áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt và chưa có tiền án, tiền sự, đã tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện có giấy khen của chính quyền địa phương, gia đình bị cáo đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa số tiền 70.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của vụ án, tại phiên tòa bị cáo cũng đề nghị được phát mãi chiếc xe ô tô thuộc sở hữu của bị cáo để khắc phục thiệt hại cho các bị hại, nên đề nghị xem xét áp dụng cho bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Lê Duy H41 xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình để giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng hình sự: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã tiến hành triệu tập hợp lệ những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng tất cả bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan (trừ bà Lý Thị Thu N, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Trọng T39) đều vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy sự vắng mặt của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không gây trở ngại cho việc xét xử, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Duy H41 khai nhận: Bị cáo thành lập Công ty TNHH T59 nhưng không hoạt động kinh doanh mà tuyển dụng nhân viên sử dụng điện thoại bàn gọi đến số điện thoại di động của nhiều người, với nội dung hội thoại do bị cáo soạn sẵn từ trước cho các nhân viên. Các nhân viên của bị cáo cung cấp thông tin người bị hại đã trúng thưởng điện thoại di động hiệu Iphone X hoặc Iphone XS Max, Samsung G1 hoặc Ipad Air trị giá khoảng từ 26 triệu đồng đến 29 triệu đồng và 01 thẻ mua hàng miễn phí, trị giá từ 05 triệu đồng đến 06 triệu đồng tại hệ thống siêu thị C12 trên toàn quốc và yêu cầu người nhận phải đưa tiền trị giá 10% giá trị phần thưởng khi nhận hàng (tương đương số tiền từ 2.790.000 đồng đến 3.790.000 đồng, đồng thời không cho phép người nhận được kiểm tra hàng mà phải thanh toán trước). Thực tế bị cáo đã thuê người đóng hàng và gửi cho bị hại các điện thoại giả, nhái không rõ nguồn gốc xuất xứ, điện thoại mô hình, đồng hồ không sử dụng được.

Bản kết luận điều tra vụ án hình sự, kết luận điều tra bổ sung và cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa kết luận bị cáo Lê Duy H41 đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 211 người (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền 563.148.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ bảng kê bưu gửi của bị cáo Lê Duy H41 tại Bưu điện thành phố N và Bưu cục L, thành phố Hồ Chí Minh cùng danh sách bị hại kèm theo bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự, thì ngoài 200 bị hại bị chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức đổi quà trúng thưởng điện thoại di động, còn có 11 người còn lại gồm các ông bà: Từ Văn H39, Nguyễn Viết T52, Võ Anh T58, Trương Văn B9, Hoàng Nhật M6, Lê Văn T54 (Khánh Hòa), Vũ Minh Đ12 đã thanh toán tiền thu hộ bưu phẩm mỗi người 51.000 đồng, các ông bà: Mai Bích H40, Huỳnh Văn Đ11 mỗi người thanh toán 43.000 đồng, Lê Văn T54 (Lâm

Đồng) thanh toán 48.000 đồng và Trần Thành T55 thanh toán 100.000 đồng (tổng số tiền: 591.000 đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lê Duy H41 khai bị cáo có hoạt động gửi tặng các phụ kiện điện thoại là cục sạc di động, tai nghe cho khách hàng để tạo niềm tin cho người nhận. Với những trường hợp này, bị cáo chủ yếu chỉ thu phí gửi hàng cho bưu điện chứ không có mục đích chiếm đoạt tài sản của người nhận vì số tiền rất nhỏ, nên các bưu phẩm có giá trị thanh toán từ 43.000 đồng đến 51.000 đồng nói trên là các cục sạc điện thoại di động mà bị cáo gửi cho 11 người nhận, được thể hiện tại bảng kê bưu gửi, bảng kê số tiền bị cáo nhận tại các bưu cục có trong hồ sơ vụ án. Lời khai của những người nói trên trong hồ sơ vụ án đều xác định họ nhận được cuộc gọi điện thoại đề nghị nhận một cục sạc điện thoại di động với giá tiền từ 43.000 đồng đến 51.000 đồng (đã bao gồm cước phí vận chuyển) và đã đồng ý. Trong cuộc điện thoại, các bên không trao đổi thông tin về nguồn gốc, nhãn hiệu của cục sạc điện thoại. Sau đó, họ được giao bưu phẩm là cục sạc điện thoại như thỏa thuận và đã sử dụng, hiện nay các cục sạc đều không thu hồi được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở để cho rằng bị cáo Lê Duy H41 đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tổng số tiền 591.000 đồng của 11 người nói trên. Mặt khác, mặc dù cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa xác định có 211 bị hại trong vụ án, nhưng nội dung cáo trạng chỉ nêu hành vi của bị cáo Lê Duy H41 là đưa thông tin gian dối cho người nhận với hình thức đổi quà trúng thưởng điện thoại di động Iphone để chiếm đoạt số tiền nhận được từ các bị hại mà không đề cập đến hành vi nào khác.

Theo hồ sơ vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, ông Huỳnh Văn Đ11 khai rằng ông bị chiếm đoạt số tiền 3.500.000 đồng qua hình thức nhận điện thoại trúng thưởng, nhưng tất cả bảng kê bưu gửi của bị cáo Lê Duy H41 tại các bưu cục đều không thể hiện thông tin bị cáo có nhận từ ông Huỳnh Văn Đ11 số tiền 3.500.000 đồng. Tại Bưu cục L, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/4/2019 chỉ có thông tin về 1 bưu phẩm thu phí COD số tiền 43.000 đồng, người nhận là ông Huỳnh Văn Đ11, ông Đ11 xác nhận ông không nhớ đây là bưu phẩm gì và vì sao lại nhận bưu phẩm này, nên không có cơ sở xác định ông Đ11 đã bị bị cáo Lê Duy H41 chiếm đoạt số tiền 3.500.000 đồng.

Từ các căn cứ nói trên, không có cơ sở để xác định các ông bà: Từ Văn H39, Nguyễn Viết T52, Võ Anh T58, Trương Văn B9, Hoàng Nhật M6, Lê Văn T54 (Khánh Hòa), Vũ Minh Đ12, Mai Bích H40, Huỳnh Văn Đ11, Lê Văn T54 (Lâm Đồng) và Trần Thành T55 là người bị hại trong vụ án, mà những người nói trên được xác định tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Như vậy, bằng thủ đoạn đưa thông tin gian dối về việc trúng thưởng điện thoại di động, bị cáo Lê Duy H41 đã khiến 200 người bị hại tin tưởng thông tin do bị cáo đưa ra thông qua các nhân viên là thật và chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 561.648.000 đồng. Trong đó, bị hại Lưu Văn T2 bị chiếm đoạt số tiền 3.728.000 đồng, bị hại Trần Đình T34 bị chiếm đoạt số tiền 3.790.000 đồng, các bị hại: Nguyễn Ngọc T33, Nguyễn Tấn Đ10, Lê Kim T35 mỗi bị hại bị chiếm đoạt số

tiền 3.290.000 đồng, bị hại Phạm Sơn H14 bị chiếm đoạt số tiền 3.000.000 đồng, còn lại 194 bị hại bị chiếm đoạt số tiền 2.790.000 đồng/người.

Nhận thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lê Duy H41 đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Có căn cứ để xác định rằng trong thời gian từ tháng 4 năm 2019 cho đến tháng 7 năm 2020, bị cáo Lê Duy H41 đã có hành vi sử dụng nhiều nhân viên, dùng điện thoại gọi đến những người bị hại, đưa ra thông tin gian dối để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 561.648.000 đồng của 200 người bị hại ở nhiều địa phương trên toàn quốc. Từ đó cho thấy, bản cáo trạng số: 48/CT-VKSKH-P1 ngày 24/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố bị cáo Lê Duy H41 về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo là người đã trưởng thành, có sức khỏe, có đầy đủ nhận thức về hành vi của mình nhưng đã không lao động chân chính mà đã vì mục đích vụ lợi, dùng thủ đoạn gian dối để nhiều người bị hại tin tưởng, tự nguyện giao tài sản để chiếm đoạt tài sản của họ. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã nhiều lần trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự trị an trong xã hội; do đó cần phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 2 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 và xét xử bị cáo mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Duy H41 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo đã tích cực tác động để gia đình nộp số tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của vụ án tại cơ quan điều tra và Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh K là 70.000.000 đồng; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, từng được chính quyền địa phương nơi cư trú tặng giấy khen về hoạt động thiện nguyện nên Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[4] Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã nhiều lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, yêu cầu làm rõ các hành vi có dấu hiệu tội phạm của các nhân viên làm việc cho Công ty TNHH T59, Lý Thị Thu N, Lê Trọng T39 và tiến hành điều tra xử lý đối với tất cả các trường hợp khách hàng còn lại đã nhận bưu gửi từ Lê Duy H41, theo danh sách thống kê tại Bưu điện thành phố N và Bưu điện L24, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa vẫn giữ nguyên nội dung truy tố của cáo trạng. Căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét

xử tiến hành xét xử vụ án theo giới hạn của việc xét xử và kiến nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp tục điều tra làm rõ các hành vi nói trên để xử lý theo quy định của pháp luật nếu có căn cứ.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Theo các đơn xin xét xử vắng mặt được gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, bị hại Nguyễn Quang M3 không yêu cầu bị cáo Lê Duy H41 phải bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xét.

Theo hồ sơ vụ án, những người bị hại: Mai Ngọc H1, Hoàng Thị P, Lê Thị D, Nguyễn Văn H3, Đỗ Quang H4, Lê Thế L2, Nguyễn Thị Yến N1, Dương Xuân L3, Huỳnh Văn Cửa E, Lê Văn D1, Nguyễn Thị Hồng N4, Lê Thế H7, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Thị H10, Nguyễn Văn T10, Nguyễn Văn T11, Nguyễn Như T12, Kim Đình H11, Nguyễn Hữu N7, Lê Quang N8, Vũ Huy C1, Đỗ Đình Q2, Nguyễn Văn D3, Lê Văn Đ2, Lý Mạnh C2, Nguyễn Văn T14, Nguyễn Văn T18, Trần Phương T19, Đặng Ninh D5, Vũ Thị Huyền T20, Đặng Thanh D7, Vũ Văn B5, Nguyễn Văn A2, Trần Anh T21, Nguyễn Tiến P4, Nguyễn Thị Thu T22, Nguyễn Văn V4, Đỗ Văn Đ5, Võ Thị L21, Nguyễn Duy P6, Phạm Văn B6, Vũ Đại L10, Nguyễn Thị C5, Nguyễn Văn C7, Tống Văn Đ6, Nguyễn Thị Kim L22, Nguyễn Trí T29, Dương Mạnh L15, Mai Văn Q5, Nguyễn Thị N10, Nguyễn Tấn L16, Trương Thị H25, Vũ Văn H26, Đào Xuân T32, Phạm Văn S5, Huỳnh Thái S6, Nguyễn Thị Hải A, Nguyễn Trung T38, Nguyễn Minh L18 yêu cầu bị cáo Lê Duy H41 phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 2.790.000 đồng mỗi người.

Những người bị hại: Nguyễn Ngọc T33, Đinh Thế H5, Lưu Văn T2, Đinh Xuân B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và đề nghị được bồi thường thiệt hại số tiền đã bị bị cáo chiếm đoạt theo quy định của pháp luật, cụ thể: số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Lưu Văn T2 là 3.728.000 đồng, chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc T33 3.290.000 đồng, chiếm đoạt của ông Đinh Thế H5 và ông Đinh Xuân B mỗi người 2.790.000 đồng.

Xét thấy: Yêu cầu bồi thường thiệt hại của những người bị hại đã nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị cáo có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại cho bị hại Nguyễn Ngọc T33 số tiền 3.290.000 đồng, bồi thường cho bị hại Lưu Văn T2 số tiền 3.728.000 đồng và bồi thường cho các bị hại: Đinh Thế H5, Đinh Xuân B, Mai Ngọc H1, Hoàng Thị P, Lê Thị D, Nguyễn Văn H3, Đỗ Quang H4, Lê Thế L2, Nguyễn Thị Yến N1, Dương Xuân L3, Huỳnh Văn Cửa E, Lê Văn D1, Nguyễn Thị Hồng N4, Lê Thế H7, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Thị H10, Nguyễn Văn T10, Nguyễn Văn T11, Nguyễn Như T12, Kim Đình H11, Nguyễn Hữu N7, Lê Quang N8, Vũ Huy C1, Đỗ Đình Q2, Nguyễn Văn D3, Lê Văn Đ2, Lý Mạnh C2, Nguyễn Văn T14, Nguyễn Văn T18, Trần Phương T19, Đặng Ninh D5, Vũ Thị Huyền T20, Đặng Thanh D7, Vũ Văn B5, Nguyễn Văn A2, Trần Anh T21, Nguyễn Tiến P4, Nguyễn Thị Thu T22, Nguyễn Văn V4, Đỗ Văn Đ5, Võ Thị L21, Nguyễn Duy P6, Phạm Văn B6, Vũ Đại L10, Nguyễn Thị C5, Nguyễn Văn C7, Tống Văn Đ6, Nguyễn Thị Kim L22, Nguyễn Trí T29, Dương Mạnh L15, Mai Văn Q5, Nguyễn Thị N10, Nguyễn Tấn L16, Trương Thị

H25, Vũ Văn H26, Đào Xuân T32, Phạm Văn S5, Huỳnh Thái S6, Nguyễn Thị Hải Á, Nguyễn Trung T38, Nguyễn Minh L18 mỗi bị hại số tiền 2.790.000 đồng. (Tổng cộng: 177.208.000 đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, những bị hại còn lại trong vụ án (trừ bị hại Nguyễn Quang M3 và các bị hại có yêu cầu bồi thường thiệt hại đã nêu trên) đều vắng mặt không rõ lý do, không xác định rõ yêu cầu bồi thường thiệt hại tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tách ra để giải quyết thành một vụ án dân sự khác để giải quyết nếu những bị hại này có đơn yêu cầu.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền và nghĩa vụ liên quan – bà Hồ Thị C10 xác định bà không yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền bà đã thay bị cáo nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa nên Hội đồng xét xử không xét. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa là bà Lý Thị Thu N, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Trọng T39 đều xác định không có yêu cầu gì thêm về vấn đề dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án (trừ bà Nguyễn Thị L, bà Lý Thị Thu N, ông Lê Trọng T39, bà Hồ Thị C10) đều vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên cần tách ra để giải quyết thành một vụ án dân sự khác nếu họ có đơn yêu cầu.

[6] Về xử lý vật chứng:

Theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử lập ngày 20/3/2021 tại Công an Quận N, thành phố Cần Thơ (bút lục số 714), ông Huỳnh Văn Đ11 có giao nộp một điện thoại di động hiệu Hero màu hồng nhạt màn hình cảm ứng đã qua sử dụng. Điện thoại này là 1 trong số 19 điện thoại được cáo trạng xác định do bị hại giao nộp. Xét thấy điện thoại này không phải là vật chứng vụ án nên giao lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tạm giữ để tiếp tục điều tra, xử lý.

Đối với một thùng carton được niêm phong bên trong có 18 điện thoại còn lại (ngoài điện thoại do ông Huỳnh Văn Đ11 giao nộp), 03 đồng hồ đeo tay gồm 02 màu vàng và 01 màu đen, 01 thẻ giao hàng tận tay mua ngay giá gốc, bốn mươi bốn bộ hồ sơ xin việc, một bao đựng túi nylon; một bì thư dán niêm phong chứa phiếu tri ân khách hàng; 167 điện thoại di động mặt sau có ghi chữ “Iphone” (không kiểm tra chất lượng máy); 15 máy tính bảng mặt sau có ghi chữ “Ipad” (không kiểm tra chất lượng máy); 4 thùng giấy chứa đồ vật phục vụ để đóng hàng thu giữ của bị cáo Lê Duy H41, xét thấy không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 07 TP L; một đầu ghi camera; 01 máy in hiệu Canon 2019; 59 bộ máy vi tính (các bộ phận rời, không kiểm tra chất lượng); 38 điện thoại bàn không dây; 17 tai nghe; 05 TP liên kết; 02 máy ghi âm; 01 bộ phát wifi; một điện thoại di động Iphone vỏ màu đen (không kiểm tra chất lượng); một Ipad Mode A1395; một điện thoại di động Iphone X màu trắng (không kiểm tra chất lượng) thu giữ của bị cáo Lê Duy H41 là công cụ, phương tiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với một xe ô tô hiệu CX5 biển kiểm soát 79A-257.83 là tài sản của bị cáo Lê Duy H41 và số tiền 20.000.000 đồng bà Hồ Thị C10 đã nộp khắc phục hậu quả của tội phạm thay cho bị cáo tại cơ quan điều tra, số tiền 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị L đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự để khắc phục hậu quả của vụ án, cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7] Về án phí: Bị cáo Lê Duy H41 phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo phải chịu là: 177.208.000 đồng x 5% = 8.860.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Tuyên bố bị cáo Lê Duy H41 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo **LÊ DUY H42** 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/11/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự,

Buộc bị cáo Lê Duy H41 có nghĩa vụ phải bồi thường cho người bị hại Nguyễn Ngọc T33 số tiền 3.290.000 đồng, bồi thường cho bị hại Lưu Văn T2 số tiền 3.728.000 đồng và bồi thường cho các bị hại: Đinh Xuân B, Mai Ngọc H1, Hoàng Thị P, Lê Thị D, Nguyễn Văn H3, Đỗ Quang H4, Lê Thế L2, Đinh Thế H5, Nguyễn Thị Yên N1, Dương Xuân L3, Huỳnh Văn Cửa E, Lê Văn D1, Nguyễn Thị Hồng N4, Lê Thế H7, Nguyễn Thị H8, Nguyễn Thị H10, Nguyễn Văn T10, Nguyễn Văn T11, Nguyễn Như T12, Kim Đình H11, Nguyễn Hữu N7, Lê Quang N8, Vũ Huy C1, Đỗ Đình Q2, Nguyễn Văn D3, Lê Văn Đ2, Lý Mạnh C2, Nguyễn Văn T14, Nguyễn Văn T18, Trần Phương T19, Đặng Ninh D5, Vũ Thị Huyền T20, Đặng Thanh D7, Vũ Văn B5, Nguyễn Văn A2, Trần Anh T21, Nguyễn Tiến P4, Nguyễn Thị Thu T22, Nguyễn Văn V4, Đỗ Văn Đ5, Võ Thị L21, Nguyễn Duy P6, Phạm Văn B6, Vũ Đại L10, Nguyễn Thị C5, Nguyễn Văn C7, Tống Văn Đ6, Nguyễn Thị Kim L22, Nguyễn Trí T29, Dương Mạnh L15, Mai Văn Q5, Nguyễn Thị N10, Nguyễn Tấn L16, Trương Thị H25, Vũ Văn H26, Đào Xuân T32, Phạm Văn S5, Huỳnh Thái S6, Nguyễn Thị Hải A, Nguyễn Trung T38, Nguyễn Minh L18 mỗi bị hại số tiền 2.790.000 đồng.

Bị hại Nguyễn Quang M3 không yêu cầu bị cáo Lê Duy H41 phải bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xét.

Tách ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác khi các bị hại còn lại trong vụ án (trừ các bị hại có tên nêu trên) có đơn yêu cầu.

Tách ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác khi những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại trong vụ án (trừ bà Nguyễn Thị L, bà Hồ Thị C10, bà Lý Thị Thu N, ông Lê Trọng T39) có đơn yêu cầu.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015;

* Giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tạm giữ một điện thoại di động hiệu Hero màu hồng nhạt màn hình cảm ứng đã qua sử dụng thu giữ của ông Huỳnh Văn Đ11 để tiếp tục điều tra, xử lý.

* Tịch thu tiêu hủy một thùng carton được niêm phong bên trong có 18 điện thoại, 03 đồng hồ đeo tay gồm 02 màu vàng và 01 màu đen, 01 thẻ giao hàng tận tay mua ngay giá gốc; bốn mươi bốn bộ hồ sơ xin việc, một bao đựng túi nylon; một bì thư dán niêm phong chứa phiếu tri ân khách hàng; 167 điện thoại di động mặt sau có ghi chữ “Iphone” (không kiểm tra chất lượng máy); 15 máy tính bảng mặt sau có ghi chữ “Ipad” (không kiểm tra chất lượng máy); 4 thùng giấy chứa đồ vật phục vụ để đóng hàng, thu giữ của bị cáo Lê Duy H41.

* Tịch thu sung quỹ Nhà nước 07 TP L; một đầu ghi camera; 01 máy in hiệu Canon 2019; 59 bộ máy vi tính (các bộ phận rời, không kiểm tra chất lượng); 38 điện thoại bàn không dây; 17 tai nghe; 05 TP liên kết; 02 máy ghi âm; 01 bộ phát wifi; một điện thoại di động Iphone vỏ màu đen (không kiểm tra chất lượng); một Ipad Mode A1395, một điện thoại di động Iphone X màu trắng (không kiểm tra chất lượng) thu giữ của bị cáo Lê Duy H41.

* Tiếp tục tạm giữ một xe ô tô hiệu CX5 biển kiểm soát 79A-257.83 thu giữ của bị cáo Lê Duy H41, tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng bà Hồ Thị C10 đã nộp tại Cơ quan điều tra và số tiền 50.000.000 đồng bà Nguyễn Thị L nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa để đảm bảo thi hành án.

(Theo các biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/4/2022, ngày 25/4/2022, ngày 02/01/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K và Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa; theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 02/6/2021 của Cơ quan Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp - Công an tỉnh K vào tài khoản của Kho bạc nhà nước K11, mở tại Ngân hàng Thương mại

Cổ phần Đ13 – Chi nhánh K12 và biên lai thu tiền số AA/2021/0004997 ngày 30/8/2022 của bà Nguyễn Thị L nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa).

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Lê Duy H41 phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 8.860.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Lê Duy H41, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1 - TANDTC
- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- Công an tỉnh Khánh Hòa
- Công an huyện Cam Lâm
- VKSND huyện Cam Lâm
- Chi cục THADS huyện Cam Lâm
- TAND huyện Cam Lâm
- Sở Tư pháp tỉnh K/Hòa
- Bị cáo
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÂM VƯƠNG MỸ LINH